

Bản án số: 81/2025/DS-ST

Ngày: 28/5/2025

V/v tranh chấp: “*Quyền sử dụng đất,
chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn,
hợp đồng tín dụng và cầm cố quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI LAI – THÀNH PHỐ CẦN THƠ
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Trúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Mới

2. Bà Võ Thị Kim Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Lai tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Minh Khang – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 244/2023/TLST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “*Quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn, hợp đồng tín dụng và cầm cố quyền sử dụng đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 216/2025/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông **Thượng Thanh B**, sinh năm 1975

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, TP ..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư **Huỳnh Thu N** – Công ty L1 – thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

***Bị đơn:** Bà **Huỳnh Thị H**, sinh năm 1974

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1995

Địa chỉ: số B T, khóm E, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 15/12/2023)

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Thượng Thanh P**, sinh năm 1965 (vắng mặt)
2. Bà **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1969 (vắng mặt)
3. Ông **Thượng Thanh G**, sinh năm 1994 (vắng mặt)
4. Ông **Thượng Thanh T1**, sinh năm 1991 (vắng mặt)
5. Ông **Thượng Thanh S**, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

6. Bà **Phan Thị Thu T2**, sinh năm 1963

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, TP ..

7. Ông **Nguyễn Văn Q** (chết năm 2005)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Q: bà Phan Thị Thu T2, sinh năm 1963; anh Nguyễn Văn P1, sinh năm 1989; chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1985 và anh Nguyễn Chí T3, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

8. Ngân hàng N1

Địa chỉ: số B đường L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Phùng Công L** – chức vụ: Trưởng phòng khách hàng, chi nhánh T6.

Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

9. Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

**Người làm chứng:*

1. Ông **Nguyễn Văn C1**, sinh năm 1966 (vắng mặt)
2. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1962 (vắng mặt)
3. Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Thượng Thanh B trình bày:

Ông và bà H kết hôn và đăng ký kết hôn năm 2002, đến năm 2022 thì ly hôn, theo bản án ly hôn số 101/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai về tài sản chung tự thỏa thuận, sau đó ông và bà không tự thỏa thuận được nên tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản sau ly hôn là 02 chiếc xe máy (ông trả giá trị cho bà H 20.000.000đồng, ông được sử dụng 02 chiếc xe), 16 chỉ vàng 24k (chia 2 mỗi người 08 chỉ) theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 121/2023/QĐCNHGT-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai. Ông và bà H không còn tài sản chung nào khác, tuy nhiên bà H không chịu trả lại cho ông ngôi nhà của cha mẹ ông đã tặng cho ông nên ông khởi kiện đòi bà H phải giao lại tài sản riêng của ông là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 481, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

Đối với nợ Ngân hàng N1 – phòng G1 300.000.000đồng (thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất thửa 481, 482) thì đây là nợ ông vay khi mẹ ông bà Huỳnh Thị D còn sống, nhưng không yêu cầu bà H cùng trả vì đây là nợ riêng, từ khi vay đến nay ông đã trả được 180.000.000đồng vốn gốc, do lúc vay nợ thì vợ chồng chưa ly hôn nên bà H có cùng ông ký hợp đồng tín dụng. Đối với nợ ngân hàng chính sách 20.000.000đồng thì đã trả xong.

Ngoài ra, khi cha mẹ ông còn sống cầm cố thửa 482 và 1079 cho ông Nguyễn Văn C1 với giá 11 lượng vàng, sau đó thì bà T2 chuộc lại và canh tác, mặc dù ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ xưa đến giờ ông và bà H không canh tác các thửa trên.

Bị đơn bà Huỳnh Thị H (có người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông B và có yêu cầu phân tố chia các quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng được cha mẹ ông B tặng cho trong thời kỳ hôn nhân gồm: thửa 481, diện tích 880m², tờ bản đồ số 7, bà H yêu cầu chia 40%, bà H sẽ trả giá trị 60% cho ông B; thửa 482, diện tích 10.560m², bà H yêu cầu chia 40%, bà H sẽ trả giá trị 60% cho ông B; thửa 1079, diện tích 2400m², bà H yêu cầu chia 50%, bà H sẽ trả giá trị 50% cho ông B; Đối với căn

nhà gắn liền với thửa 481 là do bà H và ông B vay tiền ngân hàng để sửa chữa tôn tạo nên bà H yêu cầu được chia 50%, bà H sẽ trả giá trị 50% cho ông B. Về giá trị thì bà H đồng ý giá theo Biên bản định giá Tòa án huyện T lập.

Về nợ chung: số nợ 240.000.000đồng tại Ngân hàng N1 chi nhánh T6, nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T 20.000.000đồng. Bà H yêu cầu chia đôi số nợ này.

Đối với nội dung tài sản chung được ghi nhận trong Bản án ly hôn và Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành (về chia tài sản chung sau ly hôn) của ông B, bà H thì bà H không kháng cáo, không khiếu nại với lý do bà H không hiểu biết pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N1 (có người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Phía Ngân hàng vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 20 tháng 02 năm 2025. Yêu cầu ông B, bà H thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 1807-LAV-202100691/HĐTD ngày 23/4/2021, mục đích vay là sửa chữa nhà với số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 127.910.958đồng, gồm 120.000.000đồng vốn gốc và 7.910.958đồng tiền lãi trong hạn. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông B chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhưng do phía ông B, bà H tranh chấp quyền sử dụng đất thế chấp, để đảm bảo quyền lợi của mình nên Ngân hàng yêu cầu ông B, bà H thanh toán nợ trước hạn. Trường hợp ông B, bà H không có trả hoặc trả không đầy đủ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1807-LCL-202100254/HĐTC ngày 20/4/2021 để thu hồi nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T trình bày:

Bà Huỳnh Thị H đã trả tất nợ món vay 20.000.000đồng và tiền lãi phát sinh vào ngày 18 tháng 10 năm 2024 nên phía ngân hàng không yêu cầu gì thêm và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Thượng Thanh P, bà Nguyễn Thị O trình bày:

Vào năm 1990, ông bà được cha mẹ cho nền nhà ngang 9m, dài khoảng 30m, thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T. Ông bà đã xây nhà và sử dụng ổn định từ đó đến nay không ai tranh chấp nhưng chưa làm thủ

tục tách thửa sang tên. Sau khi cha mẹ qua đời thì thửa 481 do ông Thượng Thanh B đứng tên quyền sử dụng đất. Nay ông bà thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông B đối với bà Huỳnh Thị H, ông bà không yêu cầu độc lập trong vụ án này và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Thượng Thanh G, anh Thượng Thanh T1, anh Thượng Thanh S là con của ông P, bà O thống nhất với phần trình bày của ông P, bà O, anh G, anh T1, anh S yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thu T2 trình bày:

Bà là chị ruột của ông Thượng Thanh B, là con của ông Thượng Thái T4 và bà Huỳnh Thị D. Bà yêu cầu độc lập trong vụ án này với lý do, bà Huỳnh Thị H và ông Thượng Thanh B đã ly hôn xong có quyết định của Tòa án, tài sản chung đã được phân chia rõ ràng, còn quyền sử dụng đất thửa 482, 1079 là đất của mẹ bà đứng tên, đã cầm cố cho ông Nguyễn Văn C1 từ năm 1985 với giá 110 chỉ vàng 24k. Do hoàn cảnh khó khăn nên cha mẹ bà không có khả năng chuộc đất, muốn giữ lại tài sản của cha mẹ tạo dựng nên bà đã chuộc lại từ ông Nguyễn Văn C1 vào năm 2003 và canh tác cho đến nay. Từ khi ông B cưới vợ là bà H đến ngày hai người ly hôn thì chưa từng canh tác phần đất ruộng trên nên bà không đồng ý yêu cầu của bà H.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Q (chồng của bà T2) anh Nguyễn Văn P1, chị Nguyễn Thị Kim C, anh Nguyễn Chí T3 cùng yêu cầu vắng mặt trong vụ án.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn C1 trình bày:

Vào năm 1991, ông có nhận cầm cố diện tích đất trồng lúa 11.440m² của bà Huỳnh Thị D với giá 11 lượng vàng 24k. Đến năm 2003, con rể bà D là ông Nguyễn Văn Q đứng ra chuộc lại toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Hai ông là những người lân cận giáp ranh đất của bà Huỳnh Thị D. Năm 1991, hai ông có biết số đất này gồm các thửa đất 482, 1079 diện tích 11.440m² của bà Huỳnh Thị D cố cho ông Nguyễn Văn C1, ông C1 canh tác đến năm 2003 thì ông Nguyễn Văn Q con rể của bà D chuộc lại đất và canh tác cho đến nay. Từ năm 1991 bà D cố đất cho ông C1 đến nay thì hai ông không thấy vợ chồng ông B canh tác các thửa đất nói trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng; đối với thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án (kèm theo bài phát biểu): Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia tài sản chung, chấp nhận một phần chia đôi nợ chung đối với số nợ 20.000.000đồng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện T mà bà H đã trả xong. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất, chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn, hợp đồng tín dụng và cầm cố quyền sử dụng đất*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26; 35; 39; 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Những đương sự vắng mặt tại phiên tòa đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Thới Lai xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Thượng Thanh B và yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị H đối với quyền sử dụng đất tại thửa 481, 482, 1079, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

[3.1] Đối với thửa đất 481, 482: ông Thượng Thanh B được bà Huỳnh Thị D (mẹ ông B) tặng cho ông thông qua Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 15 tháng 12 năm 2007 được UBND xã T chứng thực. Ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK365082 (số vào sổ H01196 ngày 28 tháng 01 năm 2008) và AK365083 (số vào sổ H01197 ngày 28 tháng 01 năm 2008). Bà Huỳnh Thị H không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có sự tham

gia nhận tặng cho cùng ông B, cũng không xuất trình chứng cứ về việc có đóng góp công sức, tài sản vào việc hình thành hoặc làm tăng giá trị quyền sử dụng đất tại hai thửa này. Đồng thời, bà H cũng không có khiếu nại, phản đối về tính pháp lý của Hợp đồng tặng cho hoặc thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên riêng ông B. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình, quyền sử dụng đất thửa 481, 482 được xác định là tài sản riêng của ông B, được hình thành từ việc tặng cho riêng và không có thỏa thuận nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng.

[3.2] Đối với thửa 1079: ông B được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 1079 từ năm 1991 và đã được Ủy ban nhân dân huyện Ô cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000067 ngày 01/12/1991. Thời điểm này, ông B và bà H chưa kết hôn. Năm 2008, do thất lạc giấy tờ, ông B được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần hai bởi Ủy ban nhân dân huyện C (từ bút lục 94 đến 114). Việc cấp lại Giấy chứng nhận trong thời kỳ hôn nhân không làm thay đổi bản chất tài sản là có nguồn gốc hình thành trước khi kết hôn. Ông B khẳng định giữa ông và bà H không có thỏa thuận nhập tài sản riêng thành tài sản chung. Phía bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh hai bên đã có thỏa thuận như trên, cũng như không chứng minh được công sức tạo lập hoặc đóng góp giá trị đối với thửa đất. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, có đủ căn cứ xác định quyền sử dụng đất đối với thửa 1079 là tài sản riêng của ông Thượng Thanh B, được hình thành trước thời kỳ hôn nhân.

[3.3] Đối với hợp đồng thế chấp các thửa đất số 481, 482: Bà H cho rằng đây là tài sản chung vì bà có cùng ký hợp đồng tín dụng với ông B, tuy nhiên không chứng minh được phần đóng góp tạo lập, duy trì hoặc cải tạo tài sản này. Mặt khác, giữa các bên không có thỏa thuận nhập tài sản riêng thành tài sản chung, theo quy định tại khoản 1 Điều 44 và khoản 1 Điều 46 Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc bà H cùng tham gia ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất với ông B được xác định là hành vi đồng thuận thực hiện giao dịch tài sản thuộc sở hữu của người khác, không làm phát sinh quyền sở hữu hoặc quyền tài sản đối với bà H.

[3.4] Đối với căn nhà trên thửa 481, ông B yêu cầu bà H giao trả (theo biên bản thẩm định ngày 29 tháng 11 năm 2023): Theo ông B trình bày, căn nhà của cha mẹ xây dựng từ khi cha mẹ ông B còn sống, vì ông B là con út trong gia đình nên ông sống chung với cha mẹ từ nhỏ, sau khi lập gia đình với bà H thì ông và vợ con sống tại đây. Quá trình chung sống với bà H thì mẹ ông có vay tiền ngân

hàng để chữa bệnh cho cha mẹ ông và sửa chữa nhà vì nhà xuống cấp (làm mái hiên và nhà sau), đến khi mẹ ông qua đời thì ông tiếp quản căn nhà này. Đến khi ông và bà H ly hôn, ông và bà H đã thỏa thuận xong phần tài sản chung, ông đã giao tài sản xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai. Tuy nhiên, do bà H không chịu rời khỏi căn nhà của ông nên ông phải khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy, qua nội dung trình bày của ông B, nội dung Bản án số 101/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2022 và Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 121/2023/QĐCNHGT-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai, thì có cơ sở xác định ông B và bà H đã thỏa thuận xong phần tài sản chung là 02 chiếc xe máy (ông trả giá trị cho bà H 20.000.000đồng, ông được sử dụng 02 chiếc xe), 16 chỉ vàng 24k (chia 2 mỗi người 08 chỉ), bà H đã không khiếu nại, kháng cáo các nội dung trên nhưng nay bà H tiếp tục yêu cầu chia tài sản khác khi không chứng minh về công sức đóng góp cũng như tạo lập hình thành tài sản có nguồn gốc từ việc ông B tặng cho riêng, ngoài việc cùng ông B ký hợp đồng tín dụng vay tiền sửa nhà. Do đó, phần trình bày của ông B có căn cứ xem xét, phù hợp với nội dung yêu cầu khởi kiện nên chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1: Ông B thống nhất với yêu cầu của phía ngân hàng và xác định đây là nợ riêng của ông, ông tự nguyện trả nợ không yêu cầu bà H liên đới trả. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù bà H cùng ký hợp đồng tín dụng với ông B nhưng bà H không nhận tiền và cũng không sử dụng số tiền vay nên ông B là người có trách nhiệm trả nợ. Tại phiên tòa, đại diện Ngân hàng N1 đồng ý nguyện vọng tự nguyện trả nợ của ông B nên Hội đồng xét xử ghi nhận và yêu cầu độc lập của phía Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất đối với thửa 482, 1079: căn cứ lời trình bày của các đương sự trong vụ án, lời khai của người làm chứng có cơ sở xác định khi bà Huỳnh Thị D (là mẹ của ông B) còn sống đã cầm cố thửa 482, 1079 cho ông Nguyễn Văn C1 với giá 11 lượng vàng 24k. Sau đó, vợ chồng bà T2 đã trả vàng cho ông C1 để canh tác từ năm 2003 đến nay. Xét thấy, quyền sử dụng đất thửa 481 và 482 đang được thế chấp và được đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định nên Hợp đồng thế chấp có hiệu lực đối với các bên tham gia, phía bà T2 biết nhưng vẫn không có ý kiến phản đối. Mặc dù bà T2 có đơn yêu cầu độc lập nhưng nội dung đơn bà T2 yêu cầu không chấp nhận yêu cầu phản tố của

bà H. Xét nội dung yêu cầu của bà T2 chỉ là ý kiến phản bác yêu cầu của bị đơn, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giao dịch cầm cố thửa 482 và 1079. Trường hợp phía bà T2 và ông B phát sinh tranh chấp về sau thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] Đối với yêu cầu chia số tiền 20.000.000 đồng nợ Ngân hàng C: Ông Thượng Thanh B thừa nhận trong thời gian chung sống với bà Huỳnh Thị H có phát sinh khoản vay 20.000.000 đồng từ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T. Tuy nhiên, ông không đồng ý chia đôi nghĩa vụ trả nợ với lý do đã giao số tiền này cho bà H để bà thanh toán khoản vay. Xét thấy, bà H không thừa nhận đã nhận số tiền nói trên từ ông B và ông B cũng không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh đã giao tiền cho bà H trả nợ. Do vậy, có cơ sở xác định khoản nợ này là nghĩa vụ tài chính phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, được coi là nợ chung của vợ chồng. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định ông B có nghĩa vụ thanh toán cho bà H một nửa giá trị khoản nợ, tương đương 10.000.000 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí giá ngạch theo giá trị tài sản yêu cầu không được Tòa án chấp nhận và chi phí tố tụng. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1 được Tòa án chấp nhận và phần nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ chung cho bị đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, 147, 157, 173, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 43, 44, 46 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thượng Thanh B về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị H giao trả căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 481, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ.

2. Buộc bà Huỳnh Thị H giao trả cho ông T5 Thanh Bình căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 481 (kết cấu, mô tả cụ thể tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29 tháng 11 năm 2023) theo Trích đo địa chính số 48/TTKTTNMT ngày 12/01/2023 của Trung tâm K nay là Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn đối với căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất tại thửa 481 và các quyền sử dụng đất tại thửa 481, 482 và 1079, tờ bản đồ số 07, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, TP ..

4. Chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà Huỳnh Thị H đối với khoản nợ vay 20.000.000đồng của Ngân hàng C, do bà H đã thanh toán xong nên ông Thượng Thanh B có nghĩa vụ hoàn trả cho bà H $\frac{1}{2}$ số nợ chung là 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N1. Buộc ông Thượng Thanh B trả cho Ngân hàng N1 số tiền 127.910.958đồng (một trăm hai mươi bảy triệu chín trăm mười nghìn chín trăm năm mươi tám đồng), gồm 120.000.000đồng vốn gốc và 7.910.958đồng tiền lãi trong hạn.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

Trường hợp ông Thượng Thanh B không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu phát mãi thế chấp là quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 1807-LCL-2021100254/HĐTC ngày 20 tháng 4 năm 2021 tại thửa 481, 482, tờ bản đồ số 7, tọa lạc ấp T, xã T, huyện T, thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK365082 (số vào sổ H01196 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008) và AK365083 (số vào sổ H01197 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008) để thu hồi nợ.

6. Về chi phí tố tụng: bà Huỳnh Thị H phải chịu 14.000.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, bà H đã nộp tạm ứng 10.000.000đồng và phần còn lại do ông Thượng Thanh B đã nộp tạm ứng 4.000.000đồng nên bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông B số tiền 4.000.000đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị H phải chịu 47.781.051đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 0007573 ngày 12/3/2024 thành án phí, bà H phải nộp thêm 31.447.051đồng. Ông Thượng Thanh B phải chịu 6.895.547đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí ông đã nộp theo biên lai thu số 0005468 ngày 16/10/2023 thành án phí, ông B phải nộp thêm

6.595.547đồng. Ngân hàng N1 được nhận lại 3.101.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004809 ngày 11/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPCT;
- VKS huyện;
- THA huyện;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thanh Trúc